

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

| STT | NỘI DUNG                                                     | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | NĂM 2025 |               | NĂM 2026 | NĂM 2027 | NĂM 2028 |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------|----------|----------|----------|
|     |                                                              |                | KẾ HOẠCH | ƯỚC THỰC HIỆN |          |          |          |
| 1   | Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành | Tỷ đồng        |          |               |          |          |          |
| 2   | Tốc độ tăng trưởng GRDP                                      | %              |          |               |          |          |          |
| 3   | Cơ cấu kinh tế                                               |                |          |               |          |          |          |
|     | - Nông, lâm, ngư nghiệp                                      | %              |          |               |          |          |          |
|     | - Công nghiệp, xây dựng                                      | %              |          |               |          |          |          |
|     | - Dịch vụ                                                    | %              |          |               |          |          |          |
| 4   | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)                                   | %              |          |               |          |          |          |
| 5   | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn               | Tỷ đồng        |          |               |          |          |          |
|     | Tỷ lệ so với GRDP                                            | %              |          |               |          |          |          |
| 6   | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                 | Triệu USD      |          |               |          |          |          |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                           | %              |          |               |          |          |          |
| 7   | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa                                 | Triệu USD      |          |               |          |          |          |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                           | %              |          |               |          |          |          |
| 8   | Dân số                                                       | Triệu người    |          |               |          |          |          |
| 9   | Thu nhập bình quân đầu người                                 | Triệu đồng     |          |               |          |          |          |
|     |                                                              | USD            |          |               |          |          |          |
| 10  | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                      | %              |          |               |          |          |          |
| 11  | Tỷ lệ hộ nghèo                                               | %              |          |               |          |          |          |
| 12  | Giáo dục, đào tạo                                            |                |          |               |          |          |          |
|     | - Số giáo viên                                               | Người          | 26.834   | 26.834        | 27.295   | 27.295   | 27.295   |
|     | - Số học sinh                                                | Người          | 454.387  | 454.387       | 456.812  | 456.812  | 456.812  |
|     | Trong đó:                                                    |                |          |               |          |          |          |
|     | + Học sinh dân tộc nội trú                                   | Người          | 5.106    | 5.106         | 5.615    | 5.615    | 5.615    |
|     | + Học sinh bán trú                                           | Người          | 25.858   | 25.858        | 25.941   | 25.941   | 25.941   |

|    |                                                                                                                                                                                                      |        |         |         |         |         |         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
|    | + Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định                                                                                                                                   | Người  | 56.742  | 56.742  | 70.356  | 70.356  | 70.356  |
|    | - Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý                                                                                                                               | Trường | 13      | 4       | 4       | 4       | 4       |
| 13 | Y tế:                                                                                                                                                                                                |        |         |         |         |         |         |
|    | - Cơ sở khám chữa bệnh                                                                                                                                                                               | Cơ sở  | 309     | 309     | 309     | 309     | 309     |
|    | - Số giường bệnh                                                                                                                                                                                     | Giường | 6.610   | 6.610   | 6.885   | 6.918   | 6.918   |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                            |        |         |         |         |         |         |
|    | + Giường bệnh cấp tỉnh                                                                                                                                                                               | Giường | 4.445   | 4.445   | 4.815   | 4.845   | 4.845   |
|    | + Giường bệnh cấp cơ sở                                                                                                                                                                              | Giường | 1.610   | 1.610   | 1.530   | 1.533   | 1.533   |
|    | - Số đối tượng mua BHYT                                                                                                                                                                              |        |         |         |         |         |         |
|    | + Trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                 | Người  | 203.555 | 203.555 | 219.839 | 219.839 | 219.839 |
|    | + Đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                           | Người  | 74.724  | 74.724  | 78.460  | 78.460  | 78.460  |
|    | + Người thuộc hộ nghèo                                                                                                                                                                               | Người  | 385.919 | 385.919 | 405.215 | 405.215 | 405.215 |
|    | + Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK                                                                                        | Người  | 472.439 | 472.439 | 512.030 | 512.030 | 512.030 |
|    | + Người hiến bộ phận cơ thể                                                                                                                                                                          | Người  | 50      | 50      | 53      | 53      | 53      |
|    | + Học sinh, sinh viên                                                                                                                                                                                | Người  | 235.000 | 235.000 | 244.400 | 244.400 | 244.400 |
|    | + Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong | Người  | 51.823  | 51.823  | 54.414  | 54.414  | 54.414  |
|    | + Người thuộc hộ gia đình cận nghèo                                                                                                                                                                  | Người  | 27.949  | 27.949  | 29.347  | 29.347  | 29.347  |
|    | + Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                                               | Người  | 124.000 | 124.000 | 136.400 | 136.400 | 136.400 |

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                        | NĂM HIỆN HÀNH (2025) |                                  |                    | DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH |            |            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|------------|------------|
|       |                                                                                                                                                 | DỰ TOÁN TTgCP giao   | DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN | NĂM DỰ TOÁN (2026)      | NĂM 2027   | NĂM 2028   |
| A     | B                                                                                                                                               | 1                    | 2                                | 3                  | 4                       | 5          | 6          |
| I     | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                | #REF!                | 27.629.511                       | #REF!              | #REF!                   | 33.175.161 | 34.033.250 |
|       | <i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i> | 21.418.100           | 21.418.100                       | 19.015.228         | 29.795.227              | 33.175.161 | 34.033.250 |
| 1     | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                           | #REF!                | 5.638.901                        | #REF!              | #REF!                   | 5.925.551  | 6.354.006  |
| 1.1   | Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác sang ngân hàng chính sách và đo đạc bản đồ)                                                                 |                      | 395.000                          | 205.000            | 310.000                 | 310.000    | 350.000    |
| 1.2   | Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)                                                                                                           | #REF!                | 5.243.901                        | #REF!              | #REF!                   | 5.615.551  | 6.004.006  |
|       | Trong đó:                                                                                                                                       |                      |                                  |                    |                         |            |            |
| 1.2.1 | Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn                                                                                         | #REF!                | #REF!                            | #REF!              | #REF!                   | 5.555.551  | 5.944.006  |
| a     | Chi đầu tư XD CB vốn trong nước                                                                                                                 | 2.936.620            | 2.936.620                        | 2.906.620          | 3.107.592               | 3.192.592  | 3.203.592  |
| b     | Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước                                                                           | #REF!                | #REF!                            | #REF!              | #REF!                   |            |            |
| c     | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                        | 1.940.000            | 1.940.000                        | 1.449.157          | 1.181.500               | 1.955.000  | 2.295.000  |
| d     | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                        | 207.000              | 207.000                          | 207.000            | 277.000                 | 291.000    | 306.000    |
| đ     | Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                                                                                | 7.400                | 7.400                            | #REF!              | 21.501                  | 92.112     | 116.574    |
| e     | Chi trả nợ gốc                                                                                                                                  | #REF!                | #REF!                            | 25.393             | 24.847                  | 24.847     | 22.840     |
| 1.2.2 | Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực                                                                                                        |                      |                                  |                    | #REF!                   | 60.000     | 60.000     |
| 2     | Chi thường xuyên                                                                                                                                | 19.779.719           | 19.631.353                       | 20.023.980         | 23.373.692              | 26.804.692 | 27.214.692 |
| a     | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                              | 8.354.151            | 8.425.029                        | 8.425.029          | 8.652.189               | 10.382.627 | 10.815.236 |
| b     | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                       | 50.744               | 61.642                           | 57.635             | 56.000                  | 61.600     | 64.680     |
| 3     | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay                                                                                                    | 6.400                | 6.400                            | 6.400              | 7.741                   | 12.529     | 17.005     |
| 4     | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                | 2.140                | 2.140                            | 3.394              | 2.140                   | 2.500      | 2.600      |
| 5     | Dự phòng ngân sách                                                                                                                              | 568.275              | 601.548                          | #REF!              | 595.905                 | 429.889    | 444.947    |
| 6     | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                                                                               | 214.562              | 127.444                          |                    | #REF!                   |            |            |
| 7     | Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,...                                                        |                      | 1.621.725                        |                    |                         |            |            |
| 8     | Kinh phí phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (3% tổng chi cân đối ngân sách)                                        |                      |                                  |                    | 893.310                 | 1.026.036  | 1.052.575  |
| II    | BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                       | 7.400                | 7.400                            | #REF!              | 21.501                  | 92.112     | 116.574    |
| III   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                          |                      |                                  |                    |                         |            |            |

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                       | Năm hiện hành<br>(Năm 2025) |                  | Dự kiến<br>năm dự<br>toán<br>(Năm<br>2026) | So sánh<br>năm<br>dự toán<br>với<br>ước<br>thực<br>hiện<br>năm<br>hiện<br>hành | Dự kiến<br>năm 2027 | Dự kiến<br>năm 2028 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                                | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                            |                                                                                |                     |                     |
| A   | B                                                                                              | 1                           | 2                | 3                                          | 4=3/2                                                                          |                     | 4                   |
| A   | MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP                                                                  | 5.267.338                   | 5.267.338        | 3.492.532                                  | 66                                                                             | 4.350.510           | 4.452.830           |
| B   | BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                   | 7.400                       | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| C   | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC                                                                       |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| I   | Tổng dư nợ đầu năm                                                                             | 244.297                     | 244.297          | 223.846                                    | 92                                                                             | 220.499             | 287.765             |
|     | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)                | 4,64                        | 4,64             | 6,41                                       |                                                                                | 5,07                | 6,46                |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                              | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                           | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                    | 0                           | 0                |                                            |                                                                                |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)                                                  | 244.297                     | 244.297          | 223.846                                    | 0                                                                              | 220.499             | 287.765             |
|     | + Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)                                 | 45.136                      | 45.136           | 40.783                                     |                                                                                | 36.430              | 32.077              |
|     | + Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)                                        | 6.161                       | 6.161            | 4.119                                      |                                                                                | 2.077               | 35                  |
|     | + Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"             | 115.622                     | 115.622          | 111.226                                    |                                                                                | 102.434             | 93.642              |
|     | + Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)                                     | 19.332                      | 19.332           | 13.342                                     |                                                                                | 11.081              | 8.822               |
|     | + Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum                          | 46.573                      | 46.573           | 45.163                                     |                                                                                | 39.173              | 33.183              |
|     | + Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra           | 11.473                      | 11.473           | 9.213                                      |                                                                                | 7.803               | 6.393               |
|     | + Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu                                   |                             |                  |                                            |                                                                                | 21.501              | 50.168              |
|     | + Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu |                             |                  |                                            |                                                                                |                     | 55.645              |
|     | +Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum       |                             |                  |                                            |                                                                                |                     | 7.800               |
| II  | Trả nợ gốc vay trong năm                                                                       | 26.360                      | 20.451           | 24.847                                     | 121                                                                            | 0                   | 0                   |
|     | Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay                                                            | 26.360                      | 20.451           | 24.847                                     |                                                                                | 24.847              | 22.840              |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                              | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                           | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                    | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                       | Năm hiện hành<br>(Năm 2025) |                  | Dự kiến<br>năm dự<br>toán<br>(Năm<br>2026) | So sánh<br>năm<br>dự toán<br>với<br>ước<br>thực<br>hiện<br>năm<br>hiện<br>hành | Dự kiến<br>năm 2027 | Dự kiến<br>năm 2028 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                                | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                            |                                                                                |                     |                     |
| A   | B                                                                                              | 1                           | 2                | 3                                          | 4=3/2                                                                          |                     | 4                   |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                                      | 26.360                      | 20.451           | 24.847                                     |                                                                                | 24.847              | 22.840              |
| 2   | <b>Nguồn trả nợ</b>                                                                            | <b>26.360</b>               | <b>20.451</b>    | <b>24.847</b>                              | <b>0</b>                                                                       | <b>24.847</b>       | <b>22.840</b>       |
| -   | Từ nguồn vay                                                                                   |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| -   | Bội thu ngân sách địa phương                                                                   |                             |                  |                                            |                                                                                | 0                   | 0                   |
| -   | Tăng thu, tiết kiệm chi                                                                        | 16.700                      | 10.791           | 24.847                                     |                                                                                | 24.847              | 22.840              |
| -   | Kết dư ngân sách cấp tỉnh                                                                      | 9.660                       | 9.660            | 0                                          |                                                                                |                     |                     |
| III | <b>Tổng mức vay trong năm</b>                                                                  | <b>7.400</b>                | <b>0</b>         | <b>21.501</b>                              |                                                                                | <b>92.112</b>       | <b>116.574</b>      |
| 1   | Theo mục đích vay                                                                              | 7.400                       | 0                | 21.501                                     | 0                                                                              | 92.112              | 116.574             |
| -   | Vay bù đắp bội chi                                                                             | 7.400                       | 0                | 21.501                                     |                                                                                | 92.112              | 116.574             |
| -   | Vay trả nợ gốc                                                                                 |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| 2   | Theo nguồn vay                                                                                 | 7.400                       | 0                | 21.501                                     | 0                                                                              | 92.112              | 116.574             |
| -   | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                              |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| -   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                                      | 7.400                       | 0                | 21.501                                     |                                                                                | 92.112              | 116.574             |
| -   | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                                |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| -   | Vay ưu đãi                                                                                     |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| IV  | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>                                                                     | <b>231.246</b>              | <b>223.846</b>   | <b>220.499</b>                             | <b>99</b>                                                                      | <b>287.765</b>      | <b>381.499</b>      |
|     | <i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>        | 4                           | 4                | 6                                          |                                                                                | 7                   | 9                   |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                              | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                           | 0                           | 0                | 0                                          |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                    |                             |                  | 0                                          |                                                                                |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)                                                  | 231.246                     | 223.846          | 220.499                                    | 0                                                                              | 287.765             | 381.499             |
|     | + Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)                                 | 40.783                      | 40.783           | 36.430                                     |                                                                                | 32.077              | 27.724              |
|     | + Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)                                        | 4.119                       | 4.119            | 2.077                                      |                                                                                | 35                  | 0                   |
|     | + Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"             | 111.226                     | 111.226          | 102.434                                    |                                                                                | 93.642              | 84.850              |
|     | + Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)                                     | 13.342                      | 13.342           | 11.081                                     |                                                                                | 8.822               | 6.562               |
|     | + Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum                          | 45.163                      | 45.163           | 39.173                                     |                                                                                | 33.183              | 27.193              |
|     | + Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra           | 9.213                       | 9.213            | 7.803                                      |                                                                                | 6.393               | 4.983               |
|     | + Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu                                   | 7.400                       | 0                | 21.501                                     |                                                                                | 50.168              | 64.502              |
|     | + Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu |                             |                  |                                            |                                                                                | 55.645              | 132.145             |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                 | Năm hiện hành<br>(Năm 2025) |                  | Dự kiến<br>năm dự<br>toán<br>(Năm<br>2026) | So sánh<br>năm<br>dự toán<br>với<br>ước<br>thực<br>hiện<br>năm<br>hiện<br>hành | Dự kiến<br>năm 2027 | Dự kiến<br>năm 2028 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                          | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                            |                                                                                |                     |                     |
| A   | B                                                                                        | 1                           | 2                | 3                                          | 4=3/2                                                                          |                     | 4                   |
|     | Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum. |                             |                  |                                            |                                                                                | 7.800               | 33.540              |
| D   | Trả nợ lãi, phí                                                                          | 4.100                       | 2.972            | 7.741                                      | 260                                                                            | 12.529              | 17.005              |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                        | 0                           | 0                |                                            |                                                                                | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                     | 0                           | 0                |                                            |                                                                                |                     |                     |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                              |                             |                  |                                            |                                                                                |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                                | 4.100                       | 2.972            | 7.741                                      |                                                                                | 12.529              | 17.005              |

**DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                                                | NĂM HIỆN HÀNH 2025    |                       |                          | DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH |                   |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                                                         | DỰ TOÁN<br>TTgCP giao | ĐÁNH GIÁ<br>THỰC HIỆN | KINH PHÍ<br>TĂNG<br>THÊM | NĂM DỰ<br>TOÁN<br>2026  | NĂM 2027          | NĂM 2028          |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                                                                | <i>I</i>              | <i>2</i>              | <i>3=2-I</i>             | <i>4</i>                | <i>5</i>          | <i>6</i>          |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)</b>                     | <b>5.832.636</b>      | <b>11.677.425</b>     | <b>5.844.789</b>         | <b>11.851.243</b>       | <b>12.659.052</b> | <b>13.449.540</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                        |                       |                       | 0                        |                         |                   |                   |
| <b>1</b>   | <b>Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm 2025</b> | <b>5.832.636</b>      | <b>7.435.625</b>      | <b>1.602.989</b>         | <b>7.546.304</b>        | <b>7.923.620</b>  | <b>8.240.564</b>  |
| -          | Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến                                     | 5.832.636             | 7.435.625             | 1.602.989                | 7.546.304               | 7.923.620         | 8.240.564         |
| -          | Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)             |                       |                       |                          |                         |                   |                   |
| <b>2</b>   | <b>Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở</b>                                      |                       | <b>4.241.800</b>      | <b>4.241.800</b>         | <b>4.304.939</b>        | <b>4.735.433</b>  | <b>5.208.976</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL</b>                                               | <b>4.662.317</b>      | <b>4.680.324</b>      | <b>18.007</b>            | <b>867.779</b>          | <b>1.621.911</b>  | <b>324.460</b>    |
| 1          | 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                          | 339.599               | 339.599               | 0                        | 228.331                 | 228.331           | 228.331           |
| 2          | 50% tăng thu NSDP                                                                       | 4.322.718             | 4.322.718             | 0                        | 621.118                 | 1.374.909         | 77.100            |
|            | - 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước                                        | 2.278.122             | 2.278.122             | 0                        |                         | 1.374.909         | 77.100            |
|            | - 70% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm trước                            | 2.044.596             | 2.044.596             | 0                        | 621.118                 |                   |                   |
| 3          | Từ nguồn giá học phí                                                                    |                       | 11.523                | 11.523                   | 11.523                  | 11.523            | 11.523            |
| 4          | Từ nguồn giá viện phí                                                                   |                       | 2.419                 | 2.419                    | 2.540                   | 2.667             | 2.801             |
| 5          | Thu sự nghiệp khác                                                                      |                       | 4.065                 | 4.065                    | 4.268                   | 4.481             | 4.706             |
| <b>III</b> | <b>Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn</b>                                  | <b>1.170.319</b>      | <b>6.997.101</b>      | <b>5.826.782</b>         | <b>10.983.464</b>       | <b>11.037.141</b> | <b>13.125.081</b> |